


CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP - NHỰA VĨNH KHÁNH  **com**

854 QL1K, Khu Phố Châu Thới, Phường Bình An, TX. Dĩ An, T. Bình Dương

MST: 3700510650



VINH KHANH

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ II NĂM 2020

NĂM 2020

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

QUÝ II NĂM 2020

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A-TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		461,644,160,150	383,141,395,759
I.Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	46,401,899,530	19,950,618,642
1.Tiền	111		34,401,899,530	19,950,618,642
2.Các khoản tương đương tiền	112		12,000,000,000	
II.Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5.2	63,081,338,778	62,589,040,064
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		63,081,338,778	62,589,040,064
III.Các khoản phải thu ngắn hạn	130	5.3	227,337,455,172	183,154,900,341
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		197,370,422,919	144,194,159,629
2. Trả trước cho người bán	132		19,651,022,714	29,682,787,559
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		5,830,000,000	5,830,000,000
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		5,803,969,746	4,765,913,360
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(1,317,960,207)	(1,317,960,207)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV.Hàng tồn kho	140	5.4	123,794,376,882	116,467,166,181
1.Hàng tồn kho	141		131,136,852,595	123,844,416,694
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(7,342,475,713)	(7,377,250,513)
V.Tài sản ngắn hạn khác	150	5.5	1,029,089,788	979,670,531
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1,029,089,788	979,670,531
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B.TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		198,201,009,300	191,717,677,554
I.Các khoản phải thu dài hạn	210		31,157,115,956	36,641,897,793
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	5.6	20,933,005,956	26,417,787,793
2. Trả trước người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
2. Phải thu dài hạn khác	216		10,224,110,000	10,224,110,000
3. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II.Tài sản cố định	220		105,730,649,936	112,699,826,722
1.Tài sản cố định hữu hình	221	5.7	89,645,052,668	96,239,936,335
- Nguyên giá	222		283,614,950,068	283,625,360,977
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(193,969,897,400)	(187,385,424,642)
2.Tài sản cố định thuê tài chính	224	5.8	-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3.Tài sản cố định vô hình	227	5.9	16,085,597,268	16,459,890,387
- Nguyên giá	228		19,917,950,483	19,917,950,483
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(3,832,353,215)	(3,458,060,096)

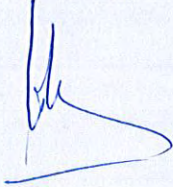
III. Bất động sản đầu tư	230			
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		18,621,869,708	
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		18,621,869,708	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	5.10	36,000,000,000	36,000,000,000
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		36,000,000,000	36,000,000,000
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260	5.11	6,691,373,700	6,375,953,039
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		6,691,373,700	6,375,953,039
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị vật tư phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
2. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		659,845,169,450	574,859,073,313

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300	5.12	417,559,214,235	334,201,777,633
I. Nợ ngắn hạn	310	5.12	415,972,514,235	332,057,037,633
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.12.2	151,560,610,478	95,121,955,970
2. Người mua trả tiền trước	312	5.12.3	25,030,373,363	13,038,299,377
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.12.4	1,295,100,613	1,528,609,700
4. Phải trả người lao động	314	5.12.5	1,623,962,681	1,751,431,100
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.12.6	696,241,355	514,707,907
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.12.7	2,132,952,424	2,283,652,292
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.12.1	231,967,956,260	216,136,569,009
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	5.12.8	1,665,317,061	1,681,812,278
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330	5.13	1,586,700,000	2,144,740,000
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
4. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		1,586,700,000	2,144,740,000
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
11. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400	14	242,285,955,215	240,657,295,680
I. Vốn chủ sở hữu	410	14	242,285,955,215	240,657,295,680
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	14	200,000,000,000	200,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		11,384,120,000	11,384,120,000
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-

4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(3,811,929,315)	(3,811,929,315)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	14	13,507,895,861	13,403,483,592
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	14	21,205,868,669	19,681,621,403
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421A	14	19,472,796,865	17,593,376,017
- LNST chưa phân phối kỳ này	421B	14	1,733,071,804	2,088,245,386
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (430 = 300 + 400)	440		659,845,169,450	574,859,073,313

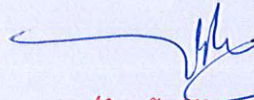
Bình Dương, Ngày 20 tháng 07 năm 2020

Người lập



Lâm Thị Hồng Thoa

Kế Toán Trưởng



Nguyễn Thị Châu Hằng
KẾ TOÁN TRƯỞNG

Đại diện theo pháp luật



Lâm Duy Chương

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

QUÝ II NĂM 2020

DVT: đồng


CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	Thuyết minh	Quý 02/2020		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối tháng này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng hoá và cung cấp dịch vụ	01	6.1	265,026,231,861	261,526,786,411	465,707,436,384	507,854,791,582
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	6.2	355,000,848	112,542,770	1,600,035,146	241,046,002
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 03)	10	6.3	264,671,231,013	261,414,243,641	464,107,401,238	507,613,745,580
4. Giá vốn hàng bán	11	6.4	251,995,327,478	243,120,238,322	440,073,631,404	475,231,645,040
5. Lợi nhuận gộp (20 = 10 - 11)	20		12,675,903,535	18,294,005,319	24,033,769,834	32,382,100,540
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.5	1,538,550,153	1,217,552,264	1,871,086,823	1,393,258,025
7. Chi phí tài chính	22	6.6	5,353,574,267	5,429,757,072	9,258,978,284	10,038,100,356
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		5,077,675,649	5,273,122,299	8,983,079,666	9,881,465,583
8. Chi phí bán hàng	24	6.7	3,613,537,087	7,368,555,711	7,257,170,771	12,267,559,563
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	6.8	3,487,430,556	5,469,884,771	7,977,003,099	9,453,565,107
10. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh [30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)]	30		1,759,911,778	1,243,360,029	1,411,704,503	2,016,133,539
11. Thu nhập khác	31		11,396,150	(12,905,167,771)	810,292,617	1,241,924
12. Chi phí khác	32		23,924,766	(12,900,401,331)	26,903,682	194,644,009
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(12,528,616)	(4,766,440)	783,388,935	(193,402,085)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		1,747,383,162	1,238,593,589	2,195,093,438	1,822,731,454
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	6.9	349,476,632	1,419,309,438	462,021,634	1,536,137,011
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	6.10	-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế (60 = 50 - 51 - 52)	60		1,397,906,530	(180,715,849)	1,733,071,804	286,594,443
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		67	(9)	83	13

Bình Dương, Ngày 20 tháng 07 năm 2020

Người lập

Kế Toán Trưởng

Đại diện theo pháp luật


Lâm Thị Hồng Thu


Nguyễn Thị Châu Hằng
KẾ TOÁN TRƯỞNG




Lâm Duy Chương

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

QUÝ II NĂM 2020

ĐVT: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		474,144,926,838	558,615,286,526
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(434,558,138,724)	(479,731,713,394)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(8,261,594,541)	(9,042,905,064)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(9,091,546,218)	(9,845,369,637)
5. Tiền chi nộp thuế Thu nhập doanh nghiệp	05		(705,897,089)	(792,486,475)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		17,264,637,136	4,439,835,459
7. Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	07		(28,773,860,736)	(38,290,504,535)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		10,018,526,666	25,352,142,880
II. Lưu chuyển tiền hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		-	-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		100,000,000	12,905,170,826
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	(19,970,813,035)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn của đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn của đơn vị khác	26		-	(3,500,000,000)
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1,082,230,323	1,289,975,933
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		1,182,230,323	(9,275,666,276)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các CSH mua lại CP của DN đã phát hành	32		-	(3,811,929,315)
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		419,073,301,284	391,701,380,438
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(403,707,119,033)	(424,414,462,194)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		15,366,182,251	(36,525,011,071)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50		26,566,939,240	(20,448,534,467)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	5.1	19,950,618,642	40,623,417,165
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(115,658,352)	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	5.1	46,401,899,530	20,174,882,698

Người lập

Kế Toán Trưởng

Bình Dương, Ngày 20 tháng 07 năm 2020

Đại diện theo pháp luật

Lâm Thị Hằng Thảo

Nguyễn Thị Hằng
KẾ TOÁN TRƯỞNG



Lâm Quý Chương

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 30 tháng 06 năm 2020

Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và phải được đọc kèm với Báo cáo tài chính cho năm cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 30 tháng 06 năm 2020

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần.

1.2 Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất, thương mại.

1.3 Ngành nghề kinh doanh

- Dịch vụ cung cấp thức ăn thủy hải sản;
- Sản xuất các sản phẩm từ gỗ, tre, nứa, song mây, vật liệu tết bện;
- Sản xuất giấy dùng trong tôn giáo;
- Sản xuất sảm lốp xe, các sản phẩm bằng cao su. Sản xuất các sản phẩm bằng nhựa các loại, nhựa PVC, PE;
- Sản xuất dây dẫn điện, cáp viễn thông, điện thoại, thiết bị điện thoại, quạt điện, mô - tơ các loại;
- Sản xuất, lắp ráp các loại máy công cụ;
- Sản lắp mặt bằng;
- Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp;
- Mua bán lốp xe, phụ tùng xe;
- Mua bán thủy hải sản, quạt điện, bình điện, điện gia dụng, hàng trang trí nội thất, mô - tơ các loại, máy móc thiết bị dùng cho ngành điện, sắt thép, khung nhôm, hàng kim khí điện máy, liệu xây dựng, bột màu công nghiệp, hóa chất cơ bản. Đại lý ký gửi hàng hóa. Mua bán dây dẫn điện, cáp viễn thông, linh kiện điện tử, viễn thông và điều khiển, điện thoại, thiết bị điện máy móc thiết bị dùng cho ngành viễn thông, các sản phẩm bằng cao su, nhựa các loại, nhựa PVC, PE, lò hơi thiết bị y tế, các loại giấy dùng trong tôn giáo, các sản phẩm từ gỗ, tre, nứa, song mây, vật liệu tết bện, ống gang, phụ tùng ống gang ngành cấp thoát nước.

2 NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 Niên độ kế toán

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

- Đơn vị tiền tệ được sử dụng để lập báo cáo là Đồng Việt Nam (VND).
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ được xử lý theo chuẩn mực kế toán số 10 - Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái, ban hành theo quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 của Bộ Tài
- Tỷ giá hạch toán ngày 30 tháng 06 năm 2020: Mua là: 23.120 VND/USD; Bán là: 23.300 VND/USD - NH VIETCOMBANK

3 CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 Chế độ kế toán áp dụng
Công ty áp dụng Luật Kế toán, Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam theo Thông tư 200/2014/TT-BTC Ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài Chính

3.2 Cam kết kế toán
Chúng tôi, Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Cáp - Nhựa Vĩnh Khánh cam kết tuân thủ đúng Luật kế toán, Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành trong hệ thống kế toán và báo cáo kế toán do Nhà nước Việt Nam quy định.

3.3 Hình thức kế toán áp dụng: Chứng từ ghi sổ.

4 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

4.1 Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền

Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền: căn cứ vào các chứng khoán ngắn hạn có thời gian thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày khóa sổ kế toán lập báo cáo.

Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán:
được áp dụng theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Vào cuối kỳ kế toán các dư tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển có gốc ngoại tệ được điều chỉnh lại theo tỷ bình quân trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng.

4.2 Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho

- Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc;
Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: vào thời điểm khóa sổ Công ty tổ chức đánh giá lại tồn kho và trích lập trên cơ sở chênh lệch lớn hơn của giá gốc và giá trị thuần có thể thực được của hàng tồn kho.

4.3 Ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

- Nguyên tắc đánh giá:

Tài sản cố định được xác định theo nguyên giá trừ (-) giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động. Những chi phí mua sắm, cải tiến và tân trang được tính vào giá trị tài

sản cố định và những chi phí bảo trì sửa chữa được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khi tài sản bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi/(lỗ) nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh.

- Phương pháp khấu hao áp dụng:

Tài sản cố định khấu hao theo phương pháp đường thẳng để trừ dần nguyên giá tài sản cố định theo thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với hướng dẫn theo thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ Tài Chính.

- Thời gian hữu dụng ước tính của các nhóm tài sản cố định:

Nhà cửa, vật kiến trúc 05 - 20 năm

Máy móc thiết bị 03 - 15 năm

Phương tiện vận tải 04 - 12 năm

Thiết bị và dụng cụ quản lý 03 - 10 năm

Phần mềm 03-08 năm

Quyền sử dụng đất 20-43 năm

4.4 Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

- Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.
- Chi phí đi vay được vốn hóa khi doanh nghiệp chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai cho việc sử dụng tài sản đó và chi phí đi vay được xác định một cách đáng tin cậy.

4.5 Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả
Chi phí phải trả được ghi nhận chủ yếu là các khoản doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ phải trả và được ước tính đáng tin cậy.

4.6 Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu:

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu: là số vốn thực góp của chủ sở hữu;
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Bảng cân đối kế toán là số lợi nhuận (lãi hoặc lỗ) từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của năm trước;
- Nguyên tắc trích lập các quỹ từ lợi nhuận sau thuế: Theo điều lệ Công ty.

4.7 Doanh thu và chi phí

- Doanh thu được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:
- Đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; và xác định được phần công việc đã hoàn thành;
- Không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng, cung cấp dịch vụ;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng và chi phí để hoàn thành giao dịch cấp dịch vụ.
- Doanh thu tài chính được ghi nhận khi thỏa mãn:
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Chi phí thực tế phát sinh được ghi nhận phù hợp với doanh thu và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ.

4.8 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí chính phát sinh trong kỳ, không có bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

4.9 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành,

chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất Thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành. Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn

lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất Thuế thu nhập doanh nghiệp. Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại không có bù trừ.

4.10 Nghĩa vụ tài chính

Các khoản mục thuế thể hiện trên Báo cáo kết quả hoạt động là tổng số thuế dự kiến phải nộp cho niên độ báo cáo.

Theo quy định hiện hành, số thuế sẽ được cơ quan thuế quyết toán. Các khoản chênh lệch theo số thuế quyết toán và khoản dự trừ thuế (nếu có) sẽ được điều chỉnh ngay sau khi có kết quả quyết toán thuế.

Công ty có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước Việt Nam:

- Thuế thu nhập doanh nghiệp hàng năm bằng 20% thu nhập chịu thuế.
- Các loại thuế khác theo quy định hiện hành tại thời điểm nộp thuế hàng năm.

4.11 Bên liên quan

Được coi là các bên liên quan là các doanh nghiệp - kể cả công ty mẹ, công ty con các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như: Tổng giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những Công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét mối quan hệ của từng bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải chỉ là hình thức pháp lý.

5. THÔNG TIN BỔ SUNG TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

TM	DANH MỤC	CUỐI KỲ	ĐẦU NĂM
1	Tiền và các khoản tương đương tiền	46,401,899,530	19,950,618,642
	- Tiền mặt	19,177,102	103,473,043
	- Tiền gửi ngân hàng	34,382,722,428	19,847,145,599
	- Tiền đang chuyển		
	- Các khoản tương đương tiền	12,000,000,000	
2	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	63,081,338,778	62,589,040,064
	- Chứng khoán kinh doanh	-	-
	- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	-	-
	- Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	63,081,338,778	62,589,040,064
3	Các khoản phải thu ngắn hạn	227,337,455,172	183,154,900,341
	- Phải thu khách hàng	197,370,422,919	144,194,159,629
	- Trả trước cho người bán	19,651,022,714	29,682,787,559
	- Phải thu về cho vay ngắn hạn	5,830,000,000	5,830,000,000
	- Các khoản phải thu khác	5,803,969,746	4,765,913,360
	- Dự phòng phải thu khó đòi	(1,317,960,207)	(1,317,960,207)
4	Hàng tồn kho	123,794,376,882	116,467,166,181
	- Hàng đang đi đường	-	-
	- Nguyên liệu, vật liệu	16,942,640,834	19,835,168,811
	- Công cụ dụng cụ	-	-
	- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	7,774,472,602	4,107,907,299
	- Thành phẩm	46,901,836,949	41,934,565,135
	- Hàng hóa	59,517,902,211	57,966,775,450
	- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(7,342,475,713)	(7,377,250,513)
5	Tài sản ngắn hạn khác	1,029,089,788	979,670,531
	- Thuế GTGT được khấu trừ	1,029,089,788	979,670,531
	- Chi phí trả trước ngắn hạn	-	-
	- Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	-	-
	- Tài sản ngắn hạn khác	-	-
6	Các khoản phải thu dài hạn	-	-
	- Phải thu dài hạn khác	31,157,115,956	36,641,897,793
7	Tài sản cố định hữu hình (Chi tiết kèm theo)		
8	Tài sản cố định thuê tài chính (Chi tiết kèm theo)		
9	Tài sản cố định vô hình (Chi tiết kèm theo)		
10	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	36,000,000,000	36,000,000,000
	- Đầu tư vào Công ty con	-	-
	- Đầu tư vào Công ty liên kết, liên doanh	-	-
	- Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	36,000,000,000	36,000,000,000
	- Đầu tư dài hạn khác	-	-
	- Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	-	-
11	Tài sản dài hạn khác	6,691,373,700	6,375,953,039
	- Chi phí trả trước dài hạn	6,691,373,700	6,375,953,039
	+ Chi phí trả trước dài hạn	6,691,373,700	6,375,953,039
	+ Công cụ dụng cụ	-	-
	- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	-	-

12	Nợ ngắn hạn	415,972,514,235	332,057,037,633
12.1	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	231,967,956,260	216,136,569,009
	- Vay ngắn hạn	231,967,956,260	216,136,569,009
	- Nợ thuê tài chính ngắn hạn	-	-
12.2	Phải trả người bán	151,560,610,478	95,121,955,970
12.3	Người mua trả tiền trước	25,030,373,363	13,038,299,377
12.4	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	1,295,100,613	1,528,609,700
	- Thuế giá trị gia tăng đầu ra	-	-
	- Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	-	-
	- Thuế nhập khẩu	-	-
	- Thuế NK hàng bảo thuế	-	-
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	1,272,846,253	1,516,721,708
	- Thuế TNCN phải trả	22,254,360	11,887,992
	- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	-
	- Thuế môn bài	-	-
	- Thuế khác phải nộp	-	-
12.5	Phải trả người lao động	1,623,962,681	1,751,431,100
12.6	Chi phí phải trả	696,241,355	514,707,907
	- Trích trước chi phí	696,241,355	514,707,907
	- Trích trước các khoản khác	-	-
12.7	Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	2,132,952,424	2,283,652,292
	- Kinh phí công đoàn	46,256,496	38,069,900
	- Bảo hiểm xã hội	221,917,056	-
	- Bảo hiểm y tế	-	-
	- Phải trả, phải nộp khác	1,864,778,872	2,245,582,392
	- Bảo hiểm thất nghiệp	-	-
12.8	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	1,665,317,061	1,681,812,278
13	Nợ dài hạn	1,586,700,000	2,144,740,000
13.1	Vay và nợ dài hạn	1,586,700,000	2,144,740,000
	- Vay dài hạn	1,586,700,000	2,144,740,000
	- Nợ dài hạn	-	-
13.2	Dự phòng trợ cấp mất việc làm		
13.3	Doanh thu chưa thực hiện		
14	Vốn chủ sở hữu (Chi tiết đính kèm)		

6 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HĐKD

TM	DANH MỤC	KỶ NÀY	KỶ TRƯỚC
1	Tổng doanh thu bán hàng & cung cấp dịch vụ	465,707,436,384	507,854,791,582
	- Doanh thu bán hàng	462,415,587,908	504,564,227,417
	- Doanh thu thuê mặt bằng	3,291,848,476	3,290,564,165
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	1,600,035,146	241,046,002
	- Chiết khấu	1,600,035,146	241,046,002
3	Doanh thu thuần	464,107,401,238	507,613,745,580
	- Doanh thu bán hàng	460,815,552,762	504,323,181,415
	- Doanh thu thuê mặt bằng	3,291,848,476	3,290,564,165
4	Giá vốn hàng bán	440,073,631,404	475,231,645,040

	- Giá vốn hàng bán	437,788,186,195	471,799,019,096
	- Giá vốn hoạt động cho thuê mặt bằng	2,285,445,209	3,432,625,944
	- KH. TSCĐ vượt định mức		
	- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
5	Doanh thu hoạt động tài chính	1,871,086,823	1,393,258,025
	- Lãi nhận được	1,755,428,471	1,393,258,025
	- Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu		
	- Cổ tức, lợi nhuận được chia		
	- Lãi bán ngoại tệ		
	- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	115,658,352	
	- Lãi CLTG chưa thực hiện		
	- Lãi bán trả chậm		
	- Doanh thu hoạt động tài chính khác		
6	Chi phí tài chính	9,258,978,284	10,038,100,356
	- Lãi tiền vay	8,983,079,666	9,881,465,583
	- Dự phòng đầu tư tài chính		
	- Lỗ bán ngoại tệ		
	- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		
	- Lỗ CLTG chưa thực hiện		
	- Chi phí tài chính khác	275,898,618	156,634,773
7	Chi phí bán hàng	7,257,170,771	12,267,559,563
	- Chi phí nhân viên	3,340,993,684	2,407,682,275
	- Chi phí vật liệu bao bì	-	-
	- Chi phí dụng cụ, đồ dùng	5,828,637	15,186,916
	- Chi phí khấu hao TSCĐ	920,627,803	946,680,161
	- Chi phí dịch vụ mua ngoài	2,913,648,609	7,854,682,727
	- Chi phí bằng tiền khác	28,050,000	917,034,048
	- CP bán hàng bằng tiền khác	48,022,038	126,293,436
8	Chi phí quản lý doanh nghiệp	7,977,003,099	9,453,565,107
	- Chi phí nhân viên quản lý	2,448,544,735	2,786,129,765
	- Chi phí đồ dùng văn phòng	10,855,100	19,554,455
	- Chi phí khấu hao TSCĐ	727,433,815	554,582,085
	- Chi phí dự phòng	21,433,564	5,075,278
	- Chi phí dịch vụ mua ngoài	4,051,797,917	4,598,248,898
	- CP dịch vụ mua ngoài	-	-
	- Chi phí bằng tiền khác	4,310,025	33,099,341
	- CP bằng tiền khác	712,627,943	1,456,875,285
9	Chi phí thuế TNDN hiện hành		
	- Chi phí thuế TNDN tính trên doanh thu năm hiện hành	462,021,634	1,536,137,011
	- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước và CP TTNDN hiện hành năm nay		
	Tổng CP thuế TNDN hiện hành	462,021,634	1,536,137,011
10	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	-	

5.7 Tài sản cố định hữu hình

Chi tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ hữu hình					
1. Số dư đầu năm	70,437,277,022	194,601,557,028	14,653,410,446	3,933,116,481	283,625,360,977
2. Tăng trong kỳ					-
- Tăng do Mua sắm		890,909,091			890,909,091
- Tăng khác					-
3. Giảm trong kỳ		(901,320,000)			(901,320,000)
4. Số dư cuối kỳ	70,437,277,022	194,591,146,119	14,653,410,446	3,933,116,481	283,614,950,068
II Giá trị hao mòn lũy kế					
1 Số dư đầu năm	18,775,848,438	155,164,663,655	10,850,846,843	2,594,065,706	187,385,424,642
2. Tăng trong kỳ	1,865,640,877	4,626,599,789	575,961,484	417,590,608	7,485,792,758
3. Giảm trong kỳ		(901,320,000)			(901,320,000)
4. Số dư cuối kỳ	20,641,489,315	158,889,943,444	11,426,808,327	3,011,656,314	193,969,897,400
III. Giá trị còn lại					
1. Tại ngày đầu năm	51,661,428,584	39,436,893,373	3,802,563,603	1,339,050,775	96,239,936,335
2. Tại ngày cuối kỳ	49,795,787,707	35,701,202,675	3,226,602,119	921,460,167	89,645,052,668

5.8 Tài sản cố định thuê tài chính

Khoản mục	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Tổng cộng
I. Nguyên giá			
1. Số dư đầu năm			-
2. Tăng trong kỳ			-
3. Giảm trong kỳ			-
4. Số dư cuối kỳ	-	-	-
II. Giá trị hao mòn			
1. Số dư đầu năm			-
2. Tăng trong kỳ			-
3. Giảm trong kỳ			-
4. Số dư cuối kỳ	-	-	-
III. Giá trị còn lại			
1. Tại ngày đầu năm	-	-	-
2. Tại ngày cuối kỳ	-	-	-

5.9 Tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Bản quyền phần mềm	Tổng cộng
I. Nguyên giá			
1. Số dư đầu năm	19,448,977,077	468,973,406	19,917,950,483
2. Tăng trong kỳ			-
3. Giảm trong kỳ			-
4. Số dư cuối kỳ	19,448,977,077	468,973,406	19,917,950,483
II. Giá trị hao mòn			
1. Số dư đầu năm	3,047,086,689	410,973,407	3,458,060,096
2. Tăng trong kỳ	368,293,119	6,000,000	374,293,119
3. Giảm trong kỳ			-
4. Số dư cuối kỳ	3,415,379,808	416,973,407	3,832,353,215
III. Giá trị còn lại			
1. Tại ngày đầu năm	16,401,890,388	57,999,999	16,459,890,387
2. Tại ngày cuối kỳ	16,033,597,269	51,999,999	16,085,597,268

6. THÔNG TIN KHÁC

1 Áp dụng qui định kế toán mới

Ngày 06 tháng 11 năm 2009 Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính và được áp dụng để trình bày và thuyết minh các công cụ tài chính trên Báo cáo tài chính từ năm 2011 trở đi.

2 Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính

Chỉ tiêu	Giá trị sổ sách		Giá trị hợp lý	
	Số cuối kỳ	Số đầu năm	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	46,401,899,530	19,950,618,642	46,401,899,530	19,950,618,642
Phải thu khách hàng	197,370,422,919	144,194,159,629	197,370,422,919	144,194,159,629
Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	(1,317,960,207)	(1,317,960,207)	(1,317,960,207)	(1,317,960,207)
Cộng	242,454,362,242	162,826,818,064	242,454,362,242	162,826,818,064
Nợ phải trả tài chính				
Phải trả cho người bán	151,560,610,478	95,121,955,970	151,560,610,478	95,121,955,970
Phải trả người lao động	1,623,962,681	1,751,431,100	1,623,962,681	1,751,431,100
Các khoản phải trả khác	2,132,952,424	2,283,652,292	2,132,952,424	2,283,652,292
Cộng	155,317,525,583	99,157,039,362	155,317,525,583	99,157,039,362

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch. Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau để ước tính giá trị hợp lý:

- Giá trị hợp lý của tiền mặt, tiền gửi ngân hàng ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, phải trả cho người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương giá trị sổ sách của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.
- Giá trị hợp lý của các khoản phải thu và cho vay có lãi suất cố định hoặc thay đổi được đánh giá dựa trên các thông tin như lãi suất, rủi ro, khả năng trả nợ và tính chất rủi ro liên quan đến khoản nợ. Trên cơ sở đánh giá này Công ty ước tính dự phòng cho phần có khả năng không thu hồi được.

3 Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính

Các yếu tố của rủi ro tài chính

Công ty chịu các rủi ro sau khi sử dụng các công cụ tài chính:

- Rủi ro thị trường
- Rủi ro tín dụng
- Rủi ro thanh khoản

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm chung đối với việc thiết lập và giám sát nguyên tắc quản lý rủi ro tài chính. Ban Tổng Giám đốc thiết lập các chính sách nhằm phát hiện và phân tích các rủi ro mà Công ty, thiết lập các biện pháp kiểm soát rủi ro và các hạn mức rủi ro thích hợp, giám sát rủi ro và việc thực hiện các hạn mức rủi ro. Hệ thống và chính sách quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của các điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

3.1 Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác.

Các phân tích về độ nhạy trình bày dưới đây được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi là không thay đổi.

* Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

* Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể.

3.2 Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty.

Công ty có các rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt, yêu cầu mở thư tín dụng đối với các đơn vị giao dịch lần đầu hay chưa có thông tin về khả năng tài chính và nhân viên kế toán công nợ thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn, có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

3.3 Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm cao nhất trong quản lý rủi ro thanh khoản. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn. Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền phù hợp và các khoản vay ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng nhu cầu hoạt động của Công ty nhằm giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng chưa được chiết khấu như sau:

Chỉ tiêu	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Số cuối Kỳ				
Phải trả cho người bán	151,560,610,478	-	-	151,560,610,478
Người mua trả tiền trước	25,030,373,363	-	-	25,030,373,363
Phải trả người lao động	1,623,962,681	-	-	1,623,962,681
Các khoản phải trả khác	2,132,952,424	-	-	2,132,952,424
Cộng	180,347,898,946	-	-	180,347,898,946

Chỉ tiêu	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Số đầu năm				
Phải trả cho người bán	95,121,955,970	-	-	95,121,955,970
Người mua trả tiền trước	13,038,299,377	-	-	13,038,299,377
Phải trả người lao động	1,751,431,100	-	-	1,751,431,100
Các khoản phải trả khác	2,283,652,292	-	-	2,283,652,292
Cộng	112,195,338,739	-	-	112,195,338,739

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

3.4 Tài sản đảm bảo

Công ty đã thế chấp Quyền sử dụng đất số T751759 tọa lạc tại xã Bình An, Huyện Dĩ An, tỉnh Bình Dương; Quyền sử dụng đất số BA 179285 của Công ty, tại xã Bình An, thị xã Dĩ An, tỉnh Bình Dương; Nhà xưởng, máy móc thiết bị, dây chuyền sản xuất cáp viễn thông và ống nhựa; Hàng tồn kho luân chuyển cho các khoản vay ngắn hạn.

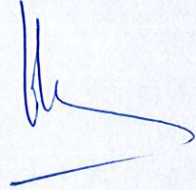
Công ty không nắm giữ tài sản đảm bảo của một bên khác vào ngày 30 tháng 06 năm 2020

3.5 Khả năng hoạt động kinh doanh liên tục

Công ty không có bất kỳ sự kiện nào khác xảy ra sau ngày kết thúc bán niên tài chính đến ngày phát hành báo cáo này.

Bình Dương, Ngày 20 tháng 07 năm 2020

Người lập



Lâm Thị Hằng Thu

Kế Toán Trưởng



Nguyễn Thị Ch�ng Hằng
KẾ TOÁN TRƯỞNG

Đại diện theo pháp luật



Lâm Duy Chương

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP - NHỰA VINH KHÁNH
 854 QL1K, KP Châu Thới, P. Bình An, TX. Dĩ An, T. Bình Dương
 Điện thoại: 0274.3751501 Fax: 0274.3751699

PHỤ LỤC 01: TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM VỐN CHỦ SỞ HỮU

5.14. Vốn chủ sở hữu

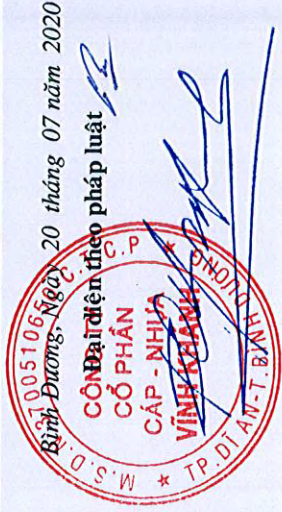
Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Cổ phiếu quỹ	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
A	1	2	3	4	5	6
Số dư đầu năm trước	200,000,000,000	11,384,120,000	13,300,417,851	-	7,799,507,499	232,484,045,350
- Tăng vốn năm trước						-
- Tăng từ kết quả HĐKD năm trước			103,065,741		2,088,245,386	2,088,245,386
- Tăng khác					10,000,000,000	10,103,065,741
- Giảm vốn trong năm trước						-
- Lãi trong năm trước						-
- Giảm trong năm trước						-
- Giảm khác				(3,811,929,315)	(206,131,482)	(4,018,060,797)
Số dư cuối năm trước	200,000,000,000	11,384,120,000	13,403,483,592	(3,811,929,315)	19,681,621,403	240,657,295,680
- Tăng vốn trong kỳ này						-
- Lãi trong kỳ này			104,412,269		1,733,071,804	1,733,071,804
- Tăng khác						104,412,269
- Giảm vốn trong kỳ này						-
- Lỗ trong kỳ này						-
- Giảm trong kỳ						-
Số dư cuối kỳ	200,000,000,000	11,384,120,000	13,507,895,861	(3,811,929,315)	21,205,868,669	242,285,955,215

Người lập

Lâm Thị Hồng Thu

Kế Toán Trưởng

Nguyễn Thị Chung Hằng
KẾ TOÁN TRƯỞNG



Lâm Duy Chương